**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ**

**ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA TRINH NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số …. /BC-UBND ngày …./2024 của UBND huyện Kế Sách)*

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | | | | | **Tiêu chuẩn**  **đạt chuẩn** | **Kết quả thực hiện của xã** | **Kết quả tự đánh giá của xã**  **(Đạt/ không đạt)** | **Kết quả thẩm tra của cấp huyện (Đạt/ không đạt)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | | | | | | Đạt | Có Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt tại Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách | Đạt | Đạt |
| 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | | | | | | Đạt | Có quy định quản lý quy hoạch chung xã, có quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được lồng ghép vào quy hoạch | Đạt | Đạt |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | | | | | | ≥ 01 đồ án được phê duyệt | Đồ án Quy hoạch chi tiết dự án bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã Ba Trinh tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND huyện Kế Sách | Đạt | Đạt |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã | Có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định | | | | | 100% | 100%  (5,733km) | Đạt | Đạt |
| Được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | | | | ≥ 50% | 100% | Đạt | Đạt |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp | | | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm | | | 100% | 100%  (4,69km) | Đạt | Đạt |
| Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định | | | 100% | 100%  (4,69km) | Đạt | Đạt |
| Đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | | ≥ 50% | 100%  (4,69km) | Đạt | Đạt |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | | | | | ≥ 90% | 95,26%  (37,85/ 39,73 km) | Đạt | Đạt |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (nếu có) | | | | | | ≥ 90% | Xã không có quy hoạch đường trục chính nội đồng | Đạt | Đạt |
| **(NC1)** Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | | | | | | 100% | 100%  (39,73 km) | Đạt | Đạt |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Tỷ lệ diện tích đất SXNN được tưới chủ động | | | | | ≥ 90% | 100%  (2.353 ha) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ diện tích đất SXNN và đất PNN được tiêu chủ động | | | | | ≥ 90% | Đạt  (2.838,46) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ diện tích đất NTTS hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động | | | | | ≥ 90% |  |  |  |
| 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả | | | | | | ≥ 1 | 01 Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả | Đạt | Đạt |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | | | Đối với cây lúa | | ≥ 50% | 100% (1.083 ha) | Đạt | Đạt |
| Đối với cây trồng cạn | | ≥ 50% | 60,67%  (526/867 ha) | Đạt | Đạt |
| 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | | | | | | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | | | | | Khá | Tốt  (93 điểm) | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | | | | | | ≥ 99% | 99,91%  (3.417/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| **(NC2**) Hệ thống điện đạt chuẩn | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5 | Trường học | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) | | | Đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | | 100% | 100%  (4/4 trường: 01 trường mẫu giáo, 02 trường tiểu học, 01 trường THCS) | Đạt | Đạt |
| Đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | | | ≥ 01 trường | Trường Tiểu học Ba Trinh 2 | Đạt | Đạt |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở | | | | | | Mức độ 3 | Mức độ 3 | Đạt | Đạt |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | | | | | | Mức độ 2 | Mức độ 2 | Đạt | Đạt |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | | | | | | Khá | Tốt | Đạt | Đạt |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | | | | | | ≥ 01 mô hình | 01 mô hình tại Trường Tiểu học Ba Trinh 2 | Đạt | Đạt |
| **(NC11)** Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | | | | | ≥ 80% | 86,46%  (549/635) | Đạt | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | | | | | | Đạt | Nhà văn hóa, sân thể thao xã, ấp đạt chuẩn; Đã có bố trí lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở 02 điểm công cộng; thường xuyên tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao | Đạt | Đạt |
| 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | | | | | | Đạt | Di tích lưu niệm Anh hùng LLVTNDVN Liệt sĩ Thiều Văn Chỏi được bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định | Đạt | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | | | | | | ≥ 70% | 100%  (07 ấp) | Đạt | Đạt |
| 6.4 Tỷ lệ ấp đạt chuẩn nông thôn mới (ấp văn hóa nông thôn mới) năm 2024 | | | | | | ≥ 60% | 71,43%  (5/7 ấp) |  |  |
| **(NC3)** Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | | | | | | Đạt | Xã có 3 sân bóng chuyền, 2 sân bi sắt, 3 điểm bida, 2 điểm cờ tướng, 1 điểm tập võ Taekwondo và tận dụng sân trường mẫu giáo làm điểm vui chơi giải trí cho trẻ em | Đạt | Đạt |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | | | | | | Đạt | Đạt  (Chợ Ba Trinh có 100% cơ sở kinh doanh thực phẩm có Bản cam kết bảo đảm ATTP) | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | | | | | | Đạt | Điểm Bưu điện – Văn hóa xã có bố trí máy tính có kết nối internet | Đạt | Đạt |
| 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | Đối với xã vùng đồng bào DTTS | | | | | ≥ 50% |  |  |  |
| Đối với xã không thuộc vùng đồng bào DTTS | | | | | ≥ 80% | 94,21%  (11.387/12.086 người) | Đạt | Đạt |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Tỷ lệ ấp có hệ thống loa hoạt động thường xuyên | | | | | 100% | 100%  (7 ấp) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ ấp có hộ gia đình thu xem được một trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng internet | | | | | 100% | 100%  (7 ấp) | Đạt | Đạt |
| Điểm cung cấp xuất bản phẩm | | | | | ≥ 01 | 01 điểm tại Thư viện xã | Đạt | Đạt |
| 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính | | | | | ≥ 50% | 64,22%  (716/1.115 hồ sơ) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ cán bộ công chức xã được tập huấn kiến thức kỹ năng số và an toàn thông tin | | | | | ≥ 80% đối với xã vùng ĐBDTTS; 100% đối với xã còn lại | 100% | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản | | | | | ≥ 50% đối với xã vùng ĐBDTTS; ≥ 70% đối với xã còn lại | 70%  (8.460/12.086) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ sản phẩm OCOP được quảng bá trên sàn thương mại điện tử | | | | | 100% | 100%  (02/02) | Đạt | Đạt |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| (NC4) Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| (NC5) Xã có Đài truyền thanh | | | | | | Đạt | Có đài truyền thanh hữu tuyến và hệ thống loa 14 cụm FM, dự kiến năm 2024 đầu tư thêm 07 cụm loa truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông | Đạt | Đạt |
| (NC6) Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ công chức của xã | | | | | ≥ 50% | 100 (21/21) | Đạt | Đạt |
| Có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử; hệ thống một cửa điện tử; Cống/ trang thông tin điện tử hoặc Zalo OA | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | | | | ≥ 80% | 98,71%  (3.376/3.420 căn) | Đạt | Đạt |
| (NC7) Nhà tạm, nhà dột nát | | | | | | Không | Không | Đạt | Đạt |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)* năm 2024 | | | | | | ≥ 72 | 73,06 triệu đồng/người | Đạt | Đạt |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 | | | | | | < 2,5% | 2,39% | Đạt | Đạt |
| - Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | | | | | | % | 0,53% (18/ 3.377 hộ) | Đạt | Đạt |
| - Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều | | | | | | % | 1,86% (62/ 3.335 hộ) | Đạt | Đạt |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | | | ≥ 75% | 76,04%  (11.443/ 15.049 lao động) | Đạt | Đạt |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | | | ≥ 30% | 31,09%  (4.679/ 1.5049 lao động) | Đạt | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | | | | | | ≥ 01 hợp tác xã | HTX NN Trinh Lợi | Đạt | Đạt |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | | | | | | ≥ 01 sản phẩm | 02 sản phẩm: bánh pía đậu xanh sầu riêng Công Thành Tâm, Sầu riêng DONA | Đạt | Đạt |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | | | ≥ 01 mô hình | Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ 225 ha | Đạt | Đạt |
| 13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | | | | | | ≥ 01 sản phẩm chủ lực | Sản phẩm sầu riêng DONA và Bánh pía đậu xanh sầu riền Công Thành Tâm có ứng dụng tem truy xuất nguồn gốc | Đạt | Đạt |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | | | | | | ≥ 10% | 33,33%  (01/03 sản phẩm) | Đạt | Đạt |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | | Đối với xã có nông sản chủ lực thuộc lĩnh vực trồng trọt | | | | ≥ 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã có mã số vùng trồng hoặc có hợp tác xã có liên kết tiêu thụ bền vững từ 03 vụ thu hoạch trở lên | Xây dựng vùng nguyên liệu trồng sầu riêng và lúa. Đang hoàn chỉnh hồ sơ cấp MSVT sầu riêng với diện tích 25 ha. HTX NN Thiều Văn Chỏi có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 3 vụ lúa liên tục liền kề. | Đạt | Đạt |
|  | | Đối với xã có nông sản chủ lực thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản | | | | Có ≥ 10% hộ nuôi đối tượng thủy sản được cấp mã số ao nuôi đối tượng nuôi chủ lực hoặc có hợp tác xã thủy sản có hợp đồng liên kết từ 03 vụ nuôi trở lên |  |  |  |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | | | | | | Đạt | Có triển khai quảng bá hình ảnh di tích lịch sử văn hóa Lưu niệm AHLLVTND Việt Nam – Liệt sĩ Thiều Văn Chỏi qua ứng dụng trên internet và mạng xã hội | Đạt | Đạt |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | | | | | | Đạt | Mô hình sản xuất sầu riêng theo hướng hữu cơ tại HTX NN Trinh Lợi và mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ 225 ha | Đạt | Đạt |
| (NC8) Có sản phẩm chủ lực được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | | | | | | ≥ 01 sản phẩm chủ lực | Có HTX NN Trinh Lợi được cấp giấy chứng nhận cở sở đủ ĐK ATTP số 91/2023/CCQLCL-ST ngày 3/8/2023 về thu mua, sơ chế sầu riêng | Đạt | Đạt |
| **(**NC9) Có Kế hoạch và triển khai Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường | | | | | | Đạt | Trên địa bàn xã không có làng nghề, làng nghề truyền thống | Đạt | Đạt |
| (NC10) Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | | | | | | ≥ 01 tổ | 01 tổ khuyến nông cộng đồng với 13 thành viên | Đạt | Đạt |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | | | ≥ 95% | 95,03%  (14.301/15.049 người) | Đạt | Đạt |
| 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | | | | | | Đạt | Đạt 76% (11.243/15.049 người) | Đạt | Đạt |
| 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử | | | | | | Đạt | Đạt 93,2%  (14.027/15.049 người ) | Đạt | Đạt |
| (NC 12) Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| (NC 13) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | | | | | ≤ 19% | 17,06%  (234/1.372 trẻ) | Đạt | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | | | | | | Đạt | 100%  (48 thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần) | Đạt | Đạt |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở | | | | | | Đạt | Mô hình “Tiếp cận pháp luật cho người dân về khiếu nại tố cáo và mô hình “Tổ hòa giải cơ sở kiểu mẫu” | Đạt | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | | | | | | ≥ 90% | 91,76%  (78/85 vụ) | Đạt | Đạt |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | | | | | | ≥ 90% | 100%  (6/6 người) | Đạt | Đạt |
| (NC16) Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | | | | | | Đạt | 95,24%  (20/21 CBCC) | Đạt | Đạt |
| (NC 17) Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | | | | Đạt | Đảng bộ, Chính quyền hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2023 | Đạt | Đạt |
| (NC 18) Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | | | | 100% | 100%  (05/05 tổ chức) | Đạt | Đạt |
| (NC 19) Tiếp cận pháp luật | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiếp pháp và pháp luật trên địa bàn | | | | | Đạt | 10/10 điểm | Đạt | Đạt |
| Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | | | | | Đạt | 30/30 điểm | Đạt | Đạt |
| Hòa giải cơ sở, trợ giúp pháp lý | | | | | Đạt | 14/15 điểm | Đạt | Đạt |
| (NC20) Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| (NC 21) Có Kế hoạch và triển khai Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển ấp | | | | | | Đạt | Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 08/4/2024. Triển khai 03 lớp với 125 lượt người tham dự | Đạt | Đạt |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | | | | | | Đạt | Trên địa bàn xã không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản | Đạt | Đạt |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | | | | | 100% | 100%  (24/24 cơ sở sản xuất - kinh doanh, không có hộ nuôi trồng thủy sản, không có làng nghề) | Đạt | Đạt |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt | | | | | ≥ 95% | 95,01%  (8,58 /9,03 tấn/ ngày) | Đạt | Đạt |
| Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại | | | | | ≥ 95% | 95,24%  (0,26 /0,273 tấn/ ngày) | Đạt | Đạt |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | | | | | | ≥ 35% | 40%  (1.368/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | | | | ≥ 50% | 60%  (2.052/ 3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | Đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất – kinh doanh và từ hộ gia đình | | | | | 100% | 100%  (95 kg/ tháng) | Đạt | Đạt |
| Chất thải y tế nguy hại | | | | | 100% | 100%  (6,08kg/ tháng) | Đạt | Đạt |
| Bao gói thuốc bảo vệ thực vật | | | | | 100% | 100%  (100kg/ tháng) | Đạt | Đạt |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | | | | | Đối với chất thải hữu cơ | ≥ 80% | 90,76%  (649/715 tấn) | Đạt | Đạt |
| Đối với phụ phẩm nông nghiệp | ≥ 80% | 81,4%  (2.911/3.575 tấn) | Đạt | Đạt |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | | | | ≥ 85% | 100%  (37/37 cơ sở) | Đạt | Đạt |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | | | | | | Đạt | Đã có quy hoạch nghĩa trang liên xã diện tích 1,0 ha | Đạt | Đạt |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | Đối với xã có tỷ lệ hộ dân tộc Khmer ≥ 30% | | | | | ≥ 10% |  |  |  |
| Đối với các xã còn lại | | | | | Có thực hiện công tác tuyên truyền vận động, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng | Tỷ lệ hộ dân tộc Khmer khoảng 1,73%, xã có thực hiện công tác tuyên truyền vận động, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng | Đạt | Đạt |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | | | | | | ≥ 4m2/ người | 5,7 m2/ người | Đạt | Đạt |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | | | | ≥ 70% | 71,64%  (0,48/ 0,67 tấn/ngày) | Đạt | Đạt |
| (NC 14) Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| (NC 15) Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | | | | 100% | Bao gói thuốc BVTV: 100% (100kg/tháng) Chất thải rắn y tế:  100% (25 kg/ tháng) | Đạt | Đạt |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | Xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào DTTS, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo | | | | | ≥ 35% |  |  |  |
| Các xã còn lại | | | | | ≥ 55% | 66,2%  (2.263/ 3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | Xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào DTTS, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo | | | | | ≥ 60 lít |  |  |  |
| Các xã còn lại | | | | | ≥ 70 lít | 96 lít | Đạt | Đạt |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | | | | | ≥ 60% | 100%  (1/1) | Đạt | Đạt |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | | | | | | 100% | 100%  (29/29 chủ thể) | Đạt | Đạt |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | | | | | | Không | Không | Đạt | Đạt |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | | | | | | 100% | 100%  (01/01 cơ sở) | Đạt | Đạt |
| 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | Hộ có nhà tắm | | | | | ≥ 80% | 90,23%  (3.086/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| Hộ có thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | | | | ≥ 80% | 90,23%  (3.086/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| Hộ có nhà tiêu an toàn | | | | | ≥ 80% | 90,23%  (3.086/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| Hộ đảm bảo 3 sạch | | | | | ≥ 80% | 90,23%  (3.086/3.420 hộ) | Đạt | Đạt |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | | | | | | 100% | Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt | Đạt | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | | | | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |